

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2025/DS-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương
Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 và 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 779/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về vụ án “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 321/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1970. Địa chỉ: E Place Jean V L, F (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Trương Văn T1, sinh năm 1978 (vắng mặt lúc tuyên án);

+ Ông Đinh Văn N, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019).

- Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số nhà E, ấp A, xã

A, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số nhà E, đường N, khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt lúc tuyên án).

2. Ông Trần Đức N1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt lúc tuyên án).

3. Ông Trần Đức T2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà A, khu phố A, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt lúc tuyên án).

4. Ông Trần Trọng E, sinh năm 1966 (vắng mặt lúc tuyên án);

5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1968 (vắng mặt lúc tuyên án);

6. Ông Trần Đình M, sinh năm 1973 (vắng mặt lúc tuyên án);

Cùng địa chỉ: Số nhà B, khu phố A, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X, ông N1, ông T2, ông E, bà B, ông M: Ông Trương Phạm Công B1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo các văn bản ủy quyền ngày 09/6/2022, ngày 10/6/2022) (vắng mặt lúc tuyên án).

7. Bà Trần Thị D, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số nhà C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2023) (vắng mặt lúc tuyên án).

8. Ông Trần Minh L1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà E, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tạm trú tại: Số nhà E, Khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

9. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Vĩnh K – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nam H – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền số 2636/GUQ-CT.UBND ngày 22/7/2024) (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đình Văn N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T và những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Văn T1, ông Đinh Văn N trình bày:

Cha mẹ của nguyên đơn là cụ Võ Thị T3 (sinh năm 1933, chết năm 2000) và cụ Trần Văn V (sinh năm 1924, chết năm 1990). Cụ V và cụ T3 có 10 người con chung là ông Trần Văn P (chết năm 1972, không có vợ con), ông Trần Văn L, bà Trần Thị X, ông Trần Đức N1, ông Trần Đức T2, ông Trần Trọng E, bà Trần Thị B, ông Trần Đình M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Diễm. Trong quá trình chung sống, cụ V, cụ T3 có tạo lập được tài sản chung phần diện tích 883m² đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (hiện nay diện tích đất còn 764,6m², giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị nhà nước giải tỏa một phần làm đường đi). Cụ V, cụ T3 chết không để lại di chúc và phần diện tích đất này hiện nay do ông Trần Minh L1 là con của ông Trần Văn L đang quản lý, sử dụng.

Ngày 05/8/2013, các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Văn L có ký vào tờ hợp mặt gia đình đồng ý giao phần diện tích đất mà cụ V, cụ T3 để lại cho ông L đứng tên nhưng biên bản này là không hợp pháp do không có ý kiến của các đồng thừa kế là bà T và bà D.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 đối với phần diện tích đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; chia thừa kế phần diện tích đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích qua đo đạc thực tế là 764,6m² tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo pháp luật thành 09 phần cho 09 người thừa kế, mỗi người 84,9m². Nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Nguyên đơn đồng ý giao kỷ phần thừa kế này cho bà Trần Thị X được toàn quyền sử dụng và bà X phải thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến phần quyền sử dụng đất này.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Phần diện tích 103,5m² đất thuộc thửa 310B nguyên đơn đồng ý dùng làm đất thổ mộ chung, giao cho bà X quản lý; nguyên đơn yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng định giá và kỷ phần này sẽ giao cho bà X được hưởng. Giữ nguyên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố B cấp cho ông Trần Văn L.

Đối với yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02108 do UBND thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 và tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334 do UBND thành phố B cấp cho ông Trần Minh L1

ngày 12/3/2019 đối với phần diện tích đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có quyền làm đơn khởi kiện bổ sung để yêu cầu nội dung này nên nay nguyên đơn xin rút lại.

Nguyên đơn đồng ý đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Hòa đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 13/4/2022 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Nhật N2 trình bày:

Ông Trần Văn L thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống, về xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ V và cụ T3 để lại.

Trước đây ông Trần Văn L cùng với các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M đã có lập văn bản hợp mặt phân chia di sản thừa kế của cụ V, cụ T3 để lại với nội dung đồng ý giao toàn bộ thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông L được toàn quyền sử dụng. Việc ký tên vào Văn bản phân chia là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Văn bản này đã được UBND xã B niêm yết công khai từ ngày 27/6/2013 đến ngày 27/7/2013 và không có ai khiếu nại. Đến ngày 05/8/2013, Chủ tịch UBND xã B đã ký công chứng, chứng thực văn bản này nên văn bản đã có giá trị pháp lý.

Bà Trần Thị T, bà Trần Thị D không có mặt lúc lập văn bản hợp mặt phân chia di sản thừa kế nên nay bà T, bà D yêu cầu chia thừa kế thì ông L đồng ý chia cho bà T và bà D giá trị kỷ phần thừa kế theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định, cụ thể là $661,1\text{m}^2 : 9 = 73,45\text{m}^2$, mỗi người được nhận là $73,45\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 257.075.000 \text{ đồng}$. Đối với các đồng thừa kế khác, ông L không đồng ý việc chia thừa kế do những người này đã tự nguyện ký tên vào văn bản hợp mặt phân chia di sản thừa kế.

Do ông L đồng ý chia thừa kế cho bà T, bà D bằng giá trị thành tiền của kỷ phần thừa kế nên không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn L và ông Trần Minh L1.

Trên phần diện tích đất tranh chấp có 15 cây dừa cho trái và 02 cây dừa chưa cho trái do ông trồng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M là chia di sản thừa kế bằng hiện vật thì ông L thống nhất cây trồng trên phần diện tích đất chia cho ai thì người đó được nhận và người nhận phải trả lại giá trị cây trồng cho ông L theo giá nêu trong biên bản định giá (đối với cây trồng là dừa, còn các cây tạp, cây trồng nhỏ khác ông L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết).

Phần diện tích đất do cụ T3, cụ V để lại là 883m², Nhà nước đã giải tỏa một phần quyền sử dụng đối với thửa đất để làm đường đi nên diện tích còn lại là 764,6m², số tiền đền bù đã dùng vào việc làm hàng rào, bồi lấp chính trên thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12 nên ông L không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ông L được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã lập hợp đồng tặng cho ông L1 phần đất này. Ông L không có bỏ tiền bạc, công sức đầu tư gì trên đất nên không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức bồi lấp đất, tôn tạo, gìn giữ đất.

Phần diện tích đất là di sản thừa kế mà ông L và vợ là bà Trương Thị L2 cũng không có thỏa thuận xác nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L1 ngày 28/02/2019 thể hiện bên tặng cho là ông L và bà L2 là do thủ tục Văn phòng công chứng yêu cầu. Ông không yêu cầu Tòa án đưa bà Trương Thị L2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với phần đất diện tích 103,5m² thuộc thửa 310B ông L đồng ý dùng làm đất thổ mộ chung, hiện tại đất này do ông L1 quản lý nên phần thổ mộ chung này yêu cầu giao cho ông L1 tiếp tục quản lý và ông L1 sẽ tạo điều kiện cho các đương sự được quyền tới lui chăm sóc, hương hỏa cho ông bà.

Ông L đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Hòa đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 13/4/2022 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh L1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Minh L1 là ông Nguyễn Nhật N2 trình bày:

Ông Trần Minh L1 là con của ông Trần Văn L. Ngày 28/02/2019, ông Trần Văn L có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L1 đối với phần đất có diện tích 764,6m², thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông L1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng với ông L đã trực tiếp canh tác phần đất này cho đến nay.

Ông L1 thống nhất ý kiến của ông L và đồng ý liên đới với ông L chia thừa kế cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị Diễm B2 giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định, không đồng ý chia thừa kế cho các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M. Đối với phần đất diện tích 103,5m² thuộc thửa 310B ông L1 đồng ý dùng làm đất thổ mộ chung và yêu cầu tiếp tục giao cho ông L1 quản lý, ông L1 sẽ tạo điều kiện cho các đương sự được quyền tới lui chăm sóc, hương hỏa cho ông bà. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức bồi lấp đất, tôn tạo, gìn giữ đất.

Ông L1 đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Hòa đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 13/4/2022 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M và người đại diện theo ủy quyền là ông Trương Phạm Công B1 trình bày:

Các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ huyết thống, về xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ V, cụ T3 để lại.

Các ông, bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02108 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đối với phần di sản là 764,6m² thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M đồng ý trừ phần diện tích 103,5m² thuộc thửa 310B làm thổ mộ chung trước khi chia thừa kế và phần này để cho bà X quản lý; phần diện tích còn lại là 764,6m² - 103,5m² = 661,1m² chia thành 09 kỷ phần, mỗi người nhận một kỷ phần là 73,45m² bằng hiện vật. Vị trí phần đất các ông, bà yêu cầu được nhận giống như đã nêu tại cấp sơ thẩm lần trước, cụ thể:

- Ông Trọng E yêu cầu được nhận thửa 310D, diện tích 77m²;
- Ông T2 yêu cầu được nhận thửa 310E, diện tích 76,6m²;
- Ông M yêu cầu được nhận thửa 310F, diện tích 76,3m²;
- Ông N1 yêu cầu được nhận thửa 310G, diện tích 76,1m²;
- Bà X yêu cầu được nhận thửa 310H, diện tích 75,7m²;
- Bà B yêu cầu được nhận thửa 310J, diện tích 89,5m²;

Các ông, bà đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà T, bà D.

Trường hợp phần diện tích được nhận nhiều hơn so với kỷ phần thừa kế theo pháp luật thì các ông, bà đồng ý trả bằng giá trị tương đương phần diện tích vượt quá cho người nhận phần ít hơn. Các ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của bà D về việc chia di sản thừa kế.

Nếu Tòa án không chấp nhận mỗi cá nhân được sở hữu riêng diện tích đất trên thì bà X, ông N1, ông T2, ông Trọng E, bà B, ông M yêu cầu được đứng tên đồng sở hữu phần đất mà các ông, bà được nhận thừa kế.

Đối với các cây dừa trồng trên đất là do cụ T3, cụ V để lại, không phải do ông L trồng nên không đồng ý trả giá trị cây dừa lại cho ông L. Đối với các cây tạp, cây trồng nhỏ khác, ông L, ông L1 không tranh chấp, các ông bà cũng không tranh chấp, nếu trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, không phải bồi hoàn giá trị.

Đối với số tiền đền bù giải tỏa một phần quyền sử dụng thửa đất để làm đường đi đã được dùng vào việc làm hàng rào, bồi lấp đất nên các ông, bà không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2013 và trực tiếp sử dụng, thu huê lợi. Ông L, ông L1 không có bỏ tiền bạc, công sức đầu tư gì trên đất nên các ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức bồi lấp đất, cải tạo, gìn giữ đất cho ông L, ông L1.

Các ông (bà) đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13/4/2022 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2024.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị D và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bà Trần Thị Diễm thống N3 với lời trình bày của các đương sự về mối quan hệ huyết thống, về xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ V, cụ T3 để lại. Tờ hợp mặt gia đình phân chia di sản thừa kế do các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Văn L lập là không có giá trị pháp lý do không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là bà Trần Thị T và bà Trần Thị Diễm .

Bà D có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02108 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đối với phần di sản là 764,6m² thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre, bà Trần Thị D đồng ý trừ phần diện tích 103,5m² thuộc thửa 310B làm thổ mộ chung trước khi chia thừa kế và phần này để cho bà X quản lý; phần diện tích còn lại là 764,6m² - 103,5m² =

661,1m² chia thành 09 kỷ phần, mỗi người nhận một kỷ phần là 73,45m², bà D yêu cầu được nhận thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương 73,45m² x 3.500.000 đồng/m² = 257.075.000 đồng. Trường hợp Tòa án chấp nhận chia thừa kế cho các đương sự bằng hiện vật thì ai nhận kỷ phần thừa kế tại thửa 310J phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch của kỷ phần này cho bà D.

Bà D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Về tài sản trên đất, bà D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Số tiền đền bù giải tỏa một phần quyền sử dụng đất bà D không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức bồi lấp đất, cải tạo gìn giữ đất cho ông L.

Bà D đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2021, Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13/4/2022 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố B do ông Nguyễn Nam H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/8/2013, UBND thành phố B có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02108 cho ông Trần Văn L đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, kết quả thẩm tra của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B thì việc UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn L là đúng về trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm đó; hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cũng đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B thẩm tra là đủ thành phần và đủ điều kiện theo quy định. Do đó, đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự, UBND thành phố B yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công tác nên UBND thành phố B yêu cầu được vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc yêu cầu Tuyên hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08402, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Võ Thị T3 phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 764,6m² thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, mục

đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Bà Trần Thị X (do bà Trần Thị T chuyển quyền) được nhận phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 111m², thuộc một phần thửa 310 (ký hiệu 310A) tọa lạc tại xã B, thành phố B (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Buộc ông Trần Văn L, ông Trần Minh L1 giao cho bà Trần Thị Xuân P1 đất qua đo đạc thực tế có diện tích 111m², thuộc một phần thửa 310 (ký hiệu 310A) tọa lạc tại xã B, thành phố B.

Buộc bà Trần Thị X bồi hoàn cho ông Trần Minh L1 giá trị chênh lệch kỹ phần thửa kế số tiền 99.400.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị X bồi hoàn cho ông Trần Minh L1 giá trị cây trồng trên đất số tiền 8.500.000 đồng.

3. Ghi nhận các đương sự thống nhất dành phần đất diện tích 103,5m² thuộc một phần thửa 310 (ký hiệu 310B) tọa lạc tại xã B, thành phố B làm đất thổ mộ chung.

Giao cho bà Trần Thị X quản lý phần thổ mộ có diện tích 103,5m² thuộc một phần thửa 310 (ký hiệu 310B) tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà X có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản những người thân khác vào khu thổ mộ chung khi cần thiết. (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

4. Ông Trần Minh L1 tiếp tục được quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 550,1m² thuộc một phần thửa đất 310 (ký hiệu 310C) tọa lạc tại xã B, thành phố B (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X, ông Trần Đức N1, ông Trần Đức T2, ông Trần Trọng E, bà Trần Thị B, ông Trần Đình M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Võ Thị T3 phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 764,6m² thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02108 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013, phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08402, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày

12/3/2019 để cấp lại cho ông L1 và bà Trần Thị X theo nội dung bản án tuyên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 429/2023/DS-PT ngày 04/7/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Đình M, Trần Thị B;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre; chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho anh Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích là 764,6m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn L, anh Trần Minh L1 có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Trần Thị T và bà Trần Thị D mỗi người 257.075.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng là giá trị 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà bà T và bà D được hưởng.

Giao kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị T là 257.075.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng nêu trên cho bà Trần Thị X được nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị D về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02108 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho anh Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 764,6m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Ghi nhận các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị D, Trần Văn L thống nhất dành phần đất ký hiệu 310B, diện tích 103,5m², thuộc một phần thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B để làm đất thổ mộ chung.

Giao phần đất ký hiệu 310B nêu trên cho anh Trần Minh L1 tiếp tục quản lý và có trách nhiệm tạo điều kiện, không được ngăn cản những người thân khác vào khu đất thổ mộ chung khi cần thiết.

(Kèm theo là Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày lập ngày 13/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là một phần không thể tách rời của bản án).

6. Ghi nhận các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị D, Trần Văn L không tranh chấp về số tiền được đền bù do giải tỏa một phần quyền sử dụng đất để làm đường đi tại thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

7. Ghi nhận ông Trần Văn L, anh Trần Minh L1 xác định ông L, anh L1 đều không có công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24/9/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đình Văn N kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 25/9/2024, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị T là ông Trương Văn T1 trình bày:

Toà án cấp sơ thẩm cho rằng bà Trần Thị T đang sinh sống ở nước ngoài nên tuyên buộc ông Trần Văn L phải trả cho bà T 01 suất thừa kế bằng giá trị là 257.075.000 đồng mà không cho nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất với phần diện tích 84,9m² đất là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà T đã xác nhận cho bà Trần Thị X được nhận và quản lý suất thừa kế của bà. Hiện nay, phần diện tích đất đang tranh chấp là loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đất tối thiểu được tách thửa tại xã B là 300m². Do đó, 01 suất thừa kế bằng hiện vật của bà T không đủ điều kiện để tách thửa nên bà đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Võ Thị T3 và cụ Trần Văn V cho các anh chị em đồng sử dụng, quản lý.

Bên cạnh đó, đối với phần diện tích đất thổ mộ, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Thị T3 và cụ Trần Văn V vẫn còn sống nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại tuyên giao cho người cháu trong gia đình là ông Trần Minh L1 là không đúng quy định pháp luật. Các anh chị em của bà T cũng đều thống nhất giao phần diện tích đất thổ mộ nêu trên cho bà X trông nom, quản lý.

Ngày 05/8/2013, các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Văn L có ký vào văn bản họp mặt gia đình phân chia di sản thừa kế, đồng ý giao phần diện tích đất mà cụ V, cụ T3 để lại cho ông L đứng tên nhưng không có sự tham gia và chữ ký bà T và bà Trần Thị Diễm . Vì vậy, văn bản họp mặt gia đình nêu trên không có giá trị pháp lý.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị X và người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là ông Trương Phạm Công B1 thống nhất trình bày:

Trước khi khởi kiện vụ án, ông L có xin bà X cho cất một căn nhà khoảng 07-08m² và bà X đã đồng ý. Sau này, do ông L đã có sẵn căn nhà trên đất nên các anh chị em trong nhà mới đồng ý để ông L đứng tên nhằm hợp thức hoá chứ không có ý định giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông L. Ông L muốn làm một con đường đi nên các anh chị em cùng góp số tiền là 100.000.000 đồng để làm đường, số tiền còn thừa ra sau khi làm xong đã chia đều lại cho mỗi người.

Do phần diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ để lại không có di chúc nên cần phải chia theo quy định pháp luật. Theo đó chia cho mỗi người một suất thừa kế tương ứng với quyền sử dụng phần diện tích 84,9m² đất. Diện tích tách thửa tối thiểu tại xã B là 300m² nên mỗi suất thừa kế mà mỗi người được nhận đều nằm dưới mức tối thiểu để tách thửa nên

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên thống nhất đề nghị được gộp chung để đồng sử dụng thửa đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho những ông bà nêu trên được nhận lại 5 suất thừa kế (tương ứng với các thửa đất số 310A, 310C, 310D, 310E; còn thửa đất số 310B là phần diện tích đất thổ mộ sẽ giao cho bà X trông nom, quản lý). Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm lại tuyên giao phần đất thổ mộ cho ông Trần Minh L1 chứ không phải bà X là không có cơ sở. Bà X là người trực tiếp trông nom, quản lý và xây tường rào đối với phần diện tích đất thổ mộ nêu trên. Nội dung tại văn bản hợp mặt gia đình phân chia di sản thừa kế chỉ thể hiện nội dung ông L tạm thời thay mặt các anh chị em đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông/bà Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Mặc dù bà Trần Thị Diễm K1 kháng cáo, nhưng phần diện tích đất thổ mộ (thửa 310B) đã được các đương sự thống nhất giao cho bà X vì bà X là người trực tiếp trông nom, quản lý và thuận tiện đi lại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vấn đề này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, Văn bản hợp mặt gia đình phân chia di sản thừa kế ngày 05/8/2013 không thể hiện sự tham gia và ý kiến của bà Trần Thị D và bà Trần Thị T. Tuy nhiên, tại thời điểm ký văn bản nêu trên, các đương sự đều có năng lực hành vi dân sự và nhận thức bình thường, văn bản cũng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B đã chứng thực nên có giá trị pháp lý. Trên cơ sở thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, ông L được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, các đương sự kháng cáo yêu cầu huỷ văn bản hợp mặt gia đình phân chia di sản thừa kế nêu trên là không có cơ sở. Bà Trần Thị T và bà Trần Thị Diễm K1 tham gia ký tên nên được chia mỗi người 1 suất thừa kế là có cơ sở. Phần diện tích đất không đáp ứng được điều kiện chuyển mục đích sử dụng nên Toà án cấp sơ thẩm tuyên chia di sản thừa kế theo giá trị là có căn cứ. Con của ông Trần Văn L là ông Trần Minh L1 là người trực tiếp quản lý, trông nom phần diện tích đất thổ mộ nên Toà án cấp sơ thẩm giao cho ông L1 quản lý và đồng thời ràng buộc thêm điều kiện là không được ngăn cản những người thân khác vào khu đất thổ mộ chung khi cần thiết là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng

cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Trần Văn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh L1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự trình bày thống nhất các nội dung sau:

- Cụ Võ Thị T3 (sinh năm 1933, chết năm 2000) và cụ Trần Văn V (sinh năm 1924, chết tháng 6/1990) có 10 người con chung gồm các ông, bà Trần Văn P (chết 1972, không có vợ con), Trần Văn L, Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị D (là con nuôi). Cha mẹ của cụ T3, cụ V đều đã chết từ lâu và cụ T3, cụ V không có con riêng hay con nuôi nào khác. Căn cứ quy định tại các điều 613, 621, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất thuộc diện được hưởng di sản là các ông (bà) Trần Văn L, Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị Diễm .

- Phần đất tranh chấp tại thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², loại đất vườn, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho hộ Võ Thị T3 là di sản thừa kế do cụ T3 và cụ V để lại.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc chia thừa theo pháp luật đối với phần đất trên:

[2.2.1] Sau khi cụ T3 chết, ngày 05/8/2013 những người thừa kế của cụ T3 gồm các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Văn L đã lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ T3 để lại, theo đó giao cho ông Trần Văn L được quyền sử dụng thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m².

Xét thấy, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 05/8/2013 không có sự tham gia cũng như ý kiến của các đồng thừa kế là bà Trần Thị T và bà Trần Thị Diễm . Tuy nhiên, tại thời điểm lập văn bản các ông (bà) Trần Thị X,

Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện dành kỷ phần thừa kế của mình tặng cho ông Trần Văn L và không nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với người khác. Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực, nội dung văn bản không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị ràng buộc đối với các chủ thể tham gia giao kết văn bản này. Do đó, các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M yêu cầu hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 05/8/2013 và yêu cầu chia cho các ông, bà kỷ phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Bà T, bà D thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ V và không tham gia ký kết thỏa thuận phân chia di sản. Do đó, bà T, bà D yêu cầu được nhận thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ T3 và cụ V để lại là có căn cứ chấp nhận theo quy định pháp luật.

[2.2.3] Qua đo đạc thực tế, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 764,6m², loại đất trồng cây lâu năm. Các đương sự thống nhất dành ra phần đất thuộc thửa có ký hiệu 310B với diện tích 103,5m² (thuộc một phần thửa 310), tờ bản đồ số 12 để làm đất thổ mộ chung. Sau khi trừ đi phần diện tích sử dụng làm thổ mộ chung thì thửa 310 còn lại diện tích là 764,6m² - 103,5m² = 661,1m². Như vậy, 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích là 661,1m² : 9 = 73,45m².

Theo Văn bản số 2522/STNMT-QLĐĐ ngày 13/6/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thì: *“Diện tích tối thiểu của thửa đất mới được hình thành và thửa đất còn lại sau khi trừ hành lang an toàn bảo vệ công trình công cộng đối với đất nông nghiệp tại đơn vị hành chính cấp xã là 300m² (tại khu vực quy hoạch đất phi nông nghiệp) hoặc là 500m² (tại khu vực quy hoạch đất nông nghiệp)”*, nên 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật (73,45m²) của cụ T3 và cụ V là không đủ điều kiện để hình thành thửa đất mới. Quá trình giải quyết vụ án, bà T và bà D yêu cầu được nhận giá trị kỷ phần thừa kế. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T, bà D là đúng quy định pháp luật.

Hiện tại, ông L1 (con của ông L) đang quản lý, sử dụng phần đất trên và đồng ý liên đới cùng ông L trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T, bà D. Vì vậy, ông L, ông L1 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà bà T và bà D được hưởng, tương đương mỗi kỷ phần thừa kế là 73,45m² x 3.500.000 đồng/m² = 257.075.000 đồng.

Ngoài ra, bà T có yêu cầu giao kỷ phần thừa kế cho bà X được hưởng và được bà X đồng ý. Xét, đây là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[2.2.4] Trên cơ sở thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, ngày 28/8/2023 ông L đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Ngày 28/02/2019, ông L có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất trên cho ông L1. Ngày 12/3/2019 ông L1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 764,6m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Do bà T, bà D được chia di sản thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất (không bao gồm giá trị cây trồng) nên không xem xét buộc bà T, bà D phải trả giá trị cây trồng trên đất cho ông L và không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L, ông L1. Yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn là không được chấp nhận.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, tất cả các bên đương sự đều thống nhất phần đất thuộc thửa 310B có diện tích 103,5m² (thuộc một phần thửa 310) là đất thổ mộ chung. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1 với nội dung “đất thổ mộ” tại thửa 310B và ông L1 phải tạo điều kiện cho người thân được vào khu thổ mộ khi cần thiết, không được quyền ngăn cản.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng có điều chỉnh bổ sung phần quyết định theo nội dung nhận định trên.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị X, sinh năm 1959; ông Trần Đức N1, sinh năm 1961; ông Trần Đức T2, sinh năm 1964 nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị T, ông Trần Trọng E, bà Trần Thị B, ông Trần Đình M phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm, nhưng có điều chỉnh bổ sung phần quyết định.

Áp dụng các điều 611, 613, 620, 623, 649, 651, 656, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 100, 166, 167, 168, 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 144, 147, 157, 158, 164, 165, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn L, ông Trần Minh L1 có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Trần Thị T và bà Trần Thị D mỗi người 257.075.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng là giá trị 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà bà T và bà D được hưởng.

Giao kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị T là 257.075.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng nêu trên cho bà Trần Thị X được nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị D về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 873771, sổ vào sổ cấp giấy

chứng nhận CH02108 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Trần Văn L ngày 28/8/2013 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 883m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 764,6m², tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Ghi nhận các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị D, Trần Văn L thống nhất dành phần đất ký hiệu 310B, diện tích 103,5m², thuộc một phần thửa 310, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B, thành phố B để làm đất thổ mộ chung.

Giao phần đất ký hiệu 310B nêu trên cho ông Trần Minh L1 tiếp tục quản lý và có trách nhiệm tạo điều kiện, không được ngăn cản những người thân khác vào khu đất thổ mộ chung khi cần thiết.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung nội dung “*đất thổ mộ*” vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 397334, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08402 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Minh L1 ngày 12/3/2019 đối với phần đất có diện tích 103,5m² thuộc thửa 310B (thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 12, diện tích 764,6m²), tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (khi có yêu cầu).

(Kèm theo là Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày lập ngày 13/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là một phần không thể tách rời của bản án).

5. Ghi nhận các ông (bà) Trần Thị X, Trần Đức N1, Trần Đức T2, Trần Trọng E, Trần Thị B, Trần Đình M, Trần Thị T, Trần Thị D, Trần Văn L không tranh chấp về số tiền được đền bù do giải tỏa một phần quyền sử dụng đất để làm đường đi tại thửa 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

6. Ghi nhận ông Trần Văn L, ông Trần Minh L1 xác định ông L, ông L1 đều không có công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị X, ông Trần Đức N1, ông Trần Đức T2 được miễn. Hoàn trả cho ông Trần Đức T2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai thu số 0002994 ngày 30/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị T, ông Trần Trọng E, bà Trần Thị B, ông Trần Đình M, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0002993, 0002995, 0002997, 0002996 cùng ngày 30/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA (NTCL)(28).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hoà Hiệp